

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**



**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: TÀI CHÍNH TIỀN TỆ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 406 /QĐ-CĐKT ngày 05 tháng 07 năm 2022
của Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

**Thái Nguyên, năm 2022
(Lưu hành nội bộ)**

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Tài chính tiền tệ tổng hợp hoá các vấn đề cơ bản về tài chính tiền tệ, tín dụng. Cung cấp cho người đọc những cơ sở lý luận và thực tiễn một cách có hệ thống và hoàn chỉnh. Giáo trình Tài chính tiền tệ giúp cho việc giảng dạy của giáo viên và học tập của sinh viên ngành kế toán doanh nghiệp được thuận lợi hơn và cũng là một tài liệu tham khảo rất bổ ích cho sinh viên ngành khác. Giáo trình bao gồm 5 chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về tiền tệ

Chương 2: Những vấn đề cơ bản về tài chính

Chương 3: Ngân sách nhà nước

Chương 4: Các tổ chức tài chính trung gian

Chương 5: Thị trường tài chính

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo. Tuy nhiên, tài chính, tiền tệ, tín dụng là vấn đề chứa đựng nhiều nội dung kinh tế phức tạp và tổng quát. Mặt khác, do hạn chế về trình độ và thời gian nên giáo trình khó tránh khỏi thiếu sót. Tập thể tác giả mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc gần xa, để giáo trình này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn./.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	4
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ.....	9
1. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của các hình thái tiền tệ	10
2. Bản chất và chức năng của tiền tệ	19
3. Cung – cầu tiền tệ	23
4. Lạm phát	27
CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH	30
1. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính	31
2. Bản chất của tài chính:.....	33
3. Chức năng của tài chính	35
4. Hệ thống tài chính Việt Nam.....	37
CHƯƠNG 3. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....	42
1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của NSNN	43
2. Nội dung hoạt động chủ yếu của NSNN	45
3. Tổ chức hệ thống NSNN và phân cấp quản lý NSNN	55
4. Chu trình quản lý NSNN	57
CHƯƠNG 4: CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH TRUNG GIAN.....	59
1. Khái niệm, chức năng, vai trò của tổ chức tài chính trung gian.....	60
2. Hệ thống các tổ chức tài chính trung gian.....	65
CHƯƠNG 5: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH	73
1. Khái niệm, phân loại, vai trò của thị trường tài chính.....	74
2. Thị trường tiền tệ	81
3. Thị trường vốn.....	84

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

2. Mã môn học: MH11

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình dành cho người học trình độ Cao đẳng ngành *Kế toán doanh nghiệp* tại trường Cao đẳng Thương mại và du lịch.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến tài chính, tiền tệ, tín dụng. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực thuế.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Tài chính tiền tệ là môn học lý thuyết và dành cho đối tượng là người học thuộc chuyên ngành kế toán doanh nghiệp. Nội dung chủ yếu của môn học này nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng thuộc lĩnh vực tài chính, tiền tệ, tín dụng.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về tài chính, tiền tệ.
- Mô tả được các nội dung cơ bản về tài chính, tiền tệ.
- Trình bày được khái niệm ngân sách nhà nước, mô tả được các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý ngân sách nhà nước.
- Mô tả được khái niệm và hoạt động của trung gian tài chính, thị trường tài chính.

4.2. Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học vào công tác quản lý tài chính ở các doanh nghiệp.
- Hoàn thiện hơn về phương pháp thuyết trình, khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề có liên quan đến môn học khác trong ngành học.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.
- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về tài chính, tiền tệ, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học tiếp theo.
- Chủ động áp dụng các kiến thức đã học vào các hoạt động nghề quản trị kinh doanh.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/BT/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH1	Chính trị	4	75	41	29	5
MH2	Pháp luật	2	30	18	10	2

MH3	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	Giáo dục QPAN	4	75	36	35	4
MH5	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	87	2100	724	1303	73
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	15	225	211	0	14
MH7	Phân tích hoạt động KD	2	30	28	-	2
MH8	Pháp luật kinh tế	2	30	28	-	2
MH9	Soạn thảo văn bản	2	30	28	-	2
MH10	Thống kê kinh doanh	2	30	28	-	2
MH11	Tài chính - Tiền tệ	2	30	28	-	2
MH12	Nguyên lý kế toán	3	45	43	-	2
MH13	Tín dụng và thanh toán QT	2	30	28	-	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	68	1815	457	1303	55
MH14	Tiếng Anh chuyên ngành TM	4	60	57		3
MH15	Thuế	4	60	57	-	3
MH16	Tài chính doanh nghiệp	4	60	57	-	3
MH17	Kế toán doanh nghiệp I	3	45	43	-	2
MH18	Kế toán doanh nghiệp II	3	45	43	-	2
MH19	Kế toán TM - dịch vụ	3	45	43	-	2
MH20	Kế toán sản xuất xây lắp	3	45	43	-	2
MH21	Kế toán HCSN	3	45	43	-	2
MH22	Kế toán DN vừa và nhỏ	3	45	43	-	2
MH23	Kế toán quản trị	2	30	28	-	2
MH24	Thực hành Kế toán máy	3	90		84	6
MH25	Thực hành kê khai thuế	2	60		54	6
MH26	Thực hành tổng hợp I	7	210		200	10
MH27	Thực hành tổng hợp II	7	210		200	10
MH28	Thực tập tốt nghiệp	17	765		765	0
II.3	Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4)	4	60	56	0	4
MH29	Thương mại điện tử	2	30	28	-	2
MH30	Quản lý chất lượng dịch vụ	2	30	28	-	2
MH31	Marketing căn bản	2	30	28	-	2
MH32	Kế toán ngân sách xã phường	2	30	28	-	2
Tổng cộng		107	2535	881	1558	96

5.2. Chương trình chi tiết môn học

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về tiền tệ	4	4		
2	Chương 2: Những vấn đề cơ bản về tài chính	4	4		
3	Chương 3: Ngân sách nhà nước	6	5		1
4	Chương 4: Các tổ chức tài chính trung gian	8	8		
5	Chương 5: Thị trường tài chính	8	7		1
	Cộng	30	28		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projektor, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về tiền tệ, tài chính, tín dụng.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTBXH, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng thương mại và du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
---------------	----------

+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 13 giờ Sau 29 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 30 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng ngành Kế toán doanh nghiệp

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học:

Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: Là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số

nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

- Lý thuyết Tài chính - tiền tệ, Đinh Văn Sơn, trường Đại học Thương mại.
- Lý thuyết Tiền tệ và ngân hàng, PGS., TS Nguyễn Thị Mùi chủ biên, Học viện Tài chính.
- Lý thuyết Tiền Tệ - Ngân hàng, TS. Nguyễn Ngọc Hùng, trường Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Tiền tệ - Ngân hàng - Thị trường tài chính, Hoàng Kim.
- Giáo trình kinh tế học, tiền tệ - ngân hàng, Trịnh Thị Hoa Mai chủ biên, Đại học quốc gia Hà Nội.

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ

• GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu về những vấn đề cơ bản về tiền tệ, giúp cho người học có cái nhìn tổng quan về tiền tệ, là cơ sở để tiếp nhận những kiến thức ở các chương sau.

• MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

+ Về kiến thức:

- Trình bày được tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của các hình thái tiền tệ.
- Trình bày được bản chất và chức năng của tiền tệ, đo lường cung cầu tiền tệ
- Mô tả được khái niệm, đo lường, nguyên nhân và các biện pháp kiềm chế lạm phát.
- Vận dụng lý thuyết giải quyết bài tập tình huống.

+ Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học vào công tác quản lý tài chính ở các doanh nghiệp.
- Hoàn thiện hơn về phương pháp thuyết trình, khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề có liên quan đến môn học khác trong ngành học.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.
- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về tài chính, tiền tệ, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học tiếp theo.
- Chủ động áp dụng các kiến thức đã học vào các hoạt động nghề quản trị kinh doanh

• PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

• ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không
- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- *Các điều kiện khác:* Không có

• KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

+ Nội dung:

- *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

+ Phương pháp:

- **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)

- **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

• NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của các hình thái tiền tệ

1.1. Nguồn gốc của tiền tệ

Từ rất sớm trong lịch sử loài người đã xuất hiện nhu cầu phải có một hình thức tiền tệ làm trung gian trao đổi. Tuy nhiên quá trình phát triển các hình thái của tiền tệ cho thấy khó có thể đưa ra một định nghĩa về tiền tệ được các nhà kinh tế học thống nhất và chấp nhận. Trong tác phẩm góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị, K. Marx viết “ Một khi người ta hiểu rằng nguồn gốc của tiền tệ ở ngay trong hàng hoá, thì người ta đã khắc phục được các khó khăn chính trong sự phân tích tiền tệ”. Nhưng Marx cũng chỉ ra rằng người chỉ nghiên cứu tiền tệ và các hình thái tiền tệ trực tiếp sinh ra từ trao đổi hàng hoá chứ không nghiên cứu các hình thái tiền tệ thuộc về một giai đoạn cao hơn của quá trình sản xuất như tiền tín dụng chẳng hạn.

1.2. Sự phát triển của các hình thái tiền tệ

Nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ đã trải qua nhiều hình thái: hoá tệ, tín tệ và bút tệ...

1.2.1. Tiền tệ hàng hoá - Hoá tệ (Commodity money)

Đây là hình thái đầu tiên của tiền tệ. Đặc điểm chung của loại tiền tệ này là: Hàng hoá dùng làm tiền tệ trong trao đổi phải có giá trị thực sự và giá trị của vật trung gian trao đổi này phải ngang bằng với giá trị hàng hoá đem ra trao đổi, tức là trao đổi ngang giá một hàng hoá thông thường lấy hàng hoá đặc biệt - tiền tệ³. Hoá tệ xuất hiện lần lượt dưới hai dạng:

a. Hoá tệ phi kim loại

Hoá tệ phi kim loại là tiền tệ dưới dạng các hàng hoá (trừ kim loại). Đây là hình thái cổ nhất của tiền tệ, rất thông dụng trong các xã hội cổ xưa. Trong lịch sử đã có rất nhiều loại hàng hoá khác nhau từng được con người dùng làm tiền tệ. Trong cuốn “Primitive money” của Paul Einzig viết năm 1966, ông đã đưa ra những thống kê khá thú vị sau về những loại tiền cổ xưa mà theo ông nhiều số trong đó vẫn còn được sử dụng cho đến cả ngày nay. Đó là:

- Răng cá voi ở đảo Fiji
- Gỗ đàn hương ở Hawaii
- Lưỡi câu (cá) ở quần đảo Gilbert
- Mai rùa ở đảo Marianas
- Tuần lộc ở nhiều nơi thuộc Nga
- Lúa ở Trung quốc
- Bơ ở Na Uy
- Da ở Pháp và Ý
- Rượu Rum ở Australia
- Bộ lông vẹt đỏ ở quần đảo Santa Cruz (vẫn còn cho đến năm 1961)
- Gạo ở Philippines
- Hạt tiêu ở Sumatra
- Đường ở đảo Barbados

- *Nô lệ ở Châu Phi xích đạo, Nigeria, Ailen*
- *Những chuỗi vỏ sò của những thổ dân da đỏ Bắc Mỹ*
- *Bò, cừu ở Hy Lạp và La mã*
- *Muối ở nhiều nơi.*

Tuy nhiên, hoá tệ phi kim loại có nhiều điểm bất tiện như: tính chất không đồng nhất, dễ hư hỏng, khó phân chia hay gộp lại, khó bảo quản cũng như vận chuyển, và chỉ được công nhận trong từng khu vực, từng địa phương. Vì vậy mà hoá tệ phi kim loại dần dần biến mất và được thay thế bằng dạng hoá tệ thứ hai: hoá tệ kim loại.

b. Hoá tệ kim loại

Hoá tệ kim loại là tiền tệ dưới dạng các kim loại, thường là các kim loại quý như vàng, bạc, đồng... Nói chung các kim loại có nhiều ưu điểm hơn so với các hàng hoá khác khi được sử dụng làm tiền tệ như: chất lượng, trọng lượng có thể xác định chính xác, dễ dàng hơn, thêm vào đó, nó lại bền hơn, dễ chia nhỏ, giá trị tương đối ít biến đổi... Trong thực tiễn lưu thông hoá tệ kim loại, chỉ có vàng trở thành loại tiền tệ được sử dụng phổ biến và lâu dài nhất. Bạc rồi đồng chỉ được sử dụng thay thế khi thiếu vàng dùng làm tiền tệ. Sự thống trị của tiền vàng có được là do vàng có những ưu việt hơn hẳn các hàng hoá khác trong việc thực hiện chức năng tiền tệ:

- Vàng là một loại hàng hoá được nhiều người ưa thích. Chúng ta biết rằng, vàng chưa chắc đã là kim loại quý hiếm nhất nhưng nhu cầu của xã hội về vàng đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử và ngày càng tăng làm cho vàng trở thành một thứ hàng hoá rất hấp dẫn, được nhiều người ưa thích. Vì vậy, việc dùng vàng trong trao đổi dễ dàng được chấp nhận trên phạm vi rộng lớn.

- Những đặc tính lý hoá của vàng rất thuận lợi trong việc thực hiện chức năng tiền tệ. Vàng không bị thay đổi về màu sắc và chất lượng dưới tác động của môi trường và cơ học nên rất tiện cho việc cất trữ. Nó dễ chia nhỏ mà không ảnh hưởng tới chất lượng.

- Giá trị của vàng ổn định trong thời gian tương đối dài, ít chịu ảnh hưởng của năng suất lao động tăng lên như các hàng hoá khác. Sự ổn định của giá trị vàng là do năng suất lao động sản xuất ra vàng tương đối ổn định. Ngay cả việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào khai thác cũng không làm tăng năng suất lao động lên nhiều. Điều này làm cho tiền vàng luôn có được giá trị ổn định, một điều kiện rất cần thiết để nó có thể chấp hành tốt các chức năng tiền tệ.

Trong giai đoạn đầu, tiền vàng thường tồn tại dưới dạng nén, thỏi. Nhưng về sau để tiện cho việc trao đổi, tiền vàng thường được đúc thành những đồng xu với khối lượng và độ tinh khiết nhất định. Loại tiền này vì thế mà còn được gọi là tiền đúc. Tiền đúc xuất hiện đầu tiên tại Trung quốc, khoảng thế kỷ thứ 7 trước CN, sau thâm nhập sang Batur, Hy Lạp, La mã rồi vào châu Âu. Các đồng tiền lưu hành ở châu Âu trước kia đều dưới dạng này. Ví dụ: đồng “pound sterling” của Anh, đồng livre hay lu-y của Pháp... Trước kia đồng bảng Anh vốn là những đồng xu bằng bạc có in một ngôi sao trên bề mặt, trong tiếng Anh cổ “sterling” nghĩa là ngôi sao cho nên những đồng xu đó được gọi là “pound sterling”, còn ký hiệu đồng bảng Anh (£) là bắt nguồn từ một từ Latinh cổ “libra” giống nghĩa với từ “pound”.

Tiền vàng đã có một thời gian thống trị rất dài trong lịch sử. Điều này đã chứng tỏ những hiệu quả to lớn mà nó mang lại cho nền kinh tế. Một sự thực là hệ thống

thanh toán dựa trên vàng vẫn còn được duy trì cho đến mãi thế kỷ 20, chính xác là đến năm 1971. Ngay cả ngày nay, mặc dù tiền vàng không còn tồn tại trong lưu thông nữa, nhưng các quốc gia cũng như nhiều người vẫn coi vàng là một dạng tài sản cất trữ có giá trị.

Tuy có những đặc điểm rất thích hợp cho việc dùng làm tiền tệ như vậy, tiền vàng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu trao đổi của xã hội khi nền sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến mức cao. Một loạt lý do sau đây đã khiến cho việc sử dụng tiền vàng ngày càng trở nên bất tiện, không thực hiện được chức năng tiền tệ nữa:

(1) Quy mô và trình độ sản xuất hàng hoá ngày càng phát triển, khối lượng và chủng loại hàng hoá đưa ra trao đổi ngày càng tăng và đa dạng; trong khi đó lượng vàng sản xuất ra không đủ đáp ứng nhu cầu về tiền tệ (nhu cầu về phương tiện trao đổi) của nền kinh tế.

(2) Giá trị tương đối của vàng so với các hàng hoá khác tăng lên do năng suất lao động trong ngành khai thác vàng không tăng theo kịp năng suất lao động chung của các ngành sản xuất hàng hoá khác. Điều đó dẫn đến việc giá trị của vàng trở nên quá lớn, không thể đáp ứng nhu cầu làm vật ngang giá chung trong một số lĩnh vực có lượng giá trị trao đổi mỗi lần nhỏ như mua bán dịch vụ hoặc hàng hoá tiêu dùng...

(3) Ngược lại, trong những giao dịch với giá trị lớn thì tiền vàng lại trở nên cồng kềnh. (4) Việc sử dụng tiền tệ hàng hoá bị các nhà kinh tế xem như là một sự lãng phí những nguồn tài nguyên vốn đã có hạn. Để dùng một loại tiền tệ hàng hoá, xã hội sẽ phải cắt bớt các công dụng khác của hàng hoá đó hoặc dùng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất bổ sung. Rõ ràng là với việc dùng vàng làm tiền tệ con người đã phải giảm bớt các nhu cầu dùng vàng làm đồ trang sức hoặc trong các ngành có sử dụng vàng làm nguyên liệu vì xã hội phải dành một phần lớn số lượng vàng hiện có để làm tiền tệ.

Với những lý do như vậy mà xã hội đã phải đi tìm cho mình một dạng tiền tệ mới phù hợp hơn. Chúng ta chuyển sang hình thái tiền tệ thứ hai:

1.2.2. Tiền giấy (paper money)

Tiền giấy xuất hiện đầu tiên dưới dạng các giấy chứng nhận có khả năng đổi ra bạc hoặc vàng do các ngân hàng thương mại phát hành (gold certificate, silver certificate). Đây là các cam kết cho phép người nắm giữ giấy này có thể đến ngân hàng rút ra số lượng vàng hay bạc ghi trên giấy. Do có thể đổi ngược ra vàng và bạc nên các giấy chứng nhận này cũng được sử dụng trong thanh toán như vàng và bạc. Sự ra đời những giấy chứng nhận như vậy đã giúp cho việc giao dịch với những khoản tiền lớn cũng như việc vận chuyển chúng trở nên thuận lợi hơn rất nhiều.

Qua thời gian, các giấy chứng nhận nói trên được chuẩn hoá thành các tờ tiền giấy có in mệnh giá và có khả năng đổi ra vàng một cách tự do theo hàm lượng vàng qui định cho đồng tiền đó. Ví dụ: ở Anh trước đây bên cạnh những đồng pound sterling tiền đúc còn lưu hành đồng bảng Anh bằng giấy do các ngân hàng phát hành và được đổi tự do ra vàng theo tỷ lệ 1 bảng Anh tương đương 123,274 grain, tương đương với 7,32238 gr vàng nguyên chất. Việc đổi từ tiền giấy ra vàng được thực hiện tại các ngân hàng phát hành ra nó. Loại tiền giấy này rất phổ biến ở châu Âu trong thời gian trước chiến tranh thế giới thứ nhất, thường được gọi là tiền ngân hàng hay giấy bạc ngân hàng (bank note). Việc sử dụng tiền ngân hàng hoàn toàn mang tính chất tự

nguyên.

- Sau Đại chiến thế giới thứ nhất, nhằm siết chặt quản lý trong việc phát hành tiền giấy, các nhà nước đã ngăn cấm các ngân hàng thương mại phát hành giấy bạc ngân hàng, từ nay mọi việc phát hành chỉ do một ngân hàng duy nhất gọi là ngân hàng trung ương thực hiện. Vì thế ngày nay nói đến giấy bạc ngân hàng phải hiểu là giấy bạc của ngân hàng trung ương. Hàm lượng vàng của đồng tiền giấy bây giờ được qui định theo luật từng nước. Ví dụ: hàm lượng vàng của đồng đô la Mỹ công bố tháng 1 năm 1939 là 0.888671g. Vì vậy mà người ta còn gọi tiền giấy này là tiền pháp định (Fiat money).

- Thế nhưng chẳng bao lâu sau khi xuất hiện, do ảnh hưởng của chiến tranh cũng như khủng hoảng kinh tế, đã nhiều lần tiền giấy bị mất khả năng được đổi ngược trở lại ra vàng (ở Pháp, tiền giấy bị mất khả năng đổi ra vàng vào các năm 1720, 1848 - 1850, 1870- 1875, 1914 - 1928 và sau cùng là kể từ 1/10/1936 tới nay; ở Mỹ trong thời gian nội chiến, từ năm 1862 - 1863 nhà nước phát hành tiền giấy không có khả năng đổi ra vàng và chỉ tới năm 1879 khi cuộc nội chiến đã kết thúc mới có lại khả năng đó), thậm chí có những thời kỳ cả tiền giấy được đổi ra vàng và tiền giấy không đổi được ra vàng cùng song song tồn tại⁶. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ còn duy nhất đồng USD là có thể đổi ra vàng, tuy nhiên tới năm 1971, với việc Mỹ tuyên bố ngừng đổi đồng USD ra vàng, sự tồn tại của đồng tiền giấy có thể đổi ra vàng trong lưu thông thực sự chấm dứt.

- Ngày nay, tiền giấy thực chất chỉ là các giấy nợ (IOU) của ngân hàng trung ương với những người mang nó. Nhưng không như hầu hết các giấy nợ, chúng hứa trả cho người mang nó chỉ bằng các tờ tiền giấy khác⁷, tức là ngân hàng trung ương thanh toán các giấy nợ này bằng các giấy nợ khác. Và vì vậy, giờ đây, bạn mang tờ 100.000 đ ra ngân hàng người ta sẽ chỉ đổi cho bạn ra các đồng tiền với mệnh giá nhỏ hơn như 20.000, 10.000, 5000 đ chứ không phải là vàng. Khi phát hành tiền giấy thì tiền giấy trở thành tài sản của người sở hữu chúng, nhưng đối với ngân hàng trung ương lại là một khoản nợ về giá trị (hay về sức mua) của lượng tiền đã phát hành ra. Chính vì vậy, khi phát hành ra một lượng tiền bao giờ lượng tiền này cũng được ghi vào mục Tài sản Nợ trong bảng tổng kết tài sản của ngân hàng Trung ương.

- Qua nghiên cứu quá trình hình thành tiền giấy, có thể thấy, tiền giấy ra đời với tư cách là dấu hiệu của kim loại tiền tệ (tiền vàng), được phát hành ra để thay thế cho tiền kim loại trong việc thực hiện chức năng tiền tệ nhằm khắc phục những nhược điểm của tiền tệ kim loại. Chính vì vậy, tiền giấy vẫn được sử dụng với giá trị như giá trị tiền tệ kim loại mà nó đại diện mặc dù giá trị thực của nó thấp hơn nhiều. Tờ giấy bạc 10 USD trước năm 1970 mặc dù được in ấn khá công phu trên chất liệu giấy đắt tiền vẫn không thể có giá trị bằng 8,88671g vàng mà nó đại diện. Và với việc in thêm chỉ một con số 0 nữa chúng ta cũng sẽ có một tờ 100 USD với chi phí rẻ hơn nhiều so với 88,8671g vàng mà nó đại diện. Cũng vì thế tiền giấy còn được gọi là tiền tệ dưới dạng dấu hiệu giá trị hay là tiền danh nghĩa (token money).

- Tiền giấy ngày nay không còn khả năng đổi ngược trở lại tiền tệ kim loại (tiền vàng) như trước nữa. Việc xã hội chấp nhận sử dụng tiền giấy mặc dù giá trị thực của nó thấp hơn nhiều so với giá trị mà nó đại diện là vì tiền giấy được quy định trong luật là phương tiện trao đổi, vì mọi người tin tưởng vào uy tín của cơ quan phát hành (tức

NHTW), và vì người ta thấy việc sử dụng tiền giấy là tiện lợi. Thế nhưng một khi mất lòng tin vào cơ quan phát hành, không còn tin rằng NHTW có thể đảm bảo cho giá trị danh nghĩa của tiền giấy được ổn định thì người ta sẽ không sử dụng tiền giấy nữa. Một thực tế là ở nhiều nước, chẳng hạn Việt nam trước kia, do tiền Việt nam mất giá liên tục, người ta đã sử dụng USD để mua bán trao đổi các hàng hoá có giá trị lớn như nhà cửa, xe cộ v.v...

- Về lợi ích của việc dùng tiền giấy, có thể thấy:

- Việc sử dụng tiền giấy đã giúp cho mọi người có thể dễ dàng cất trữ và vận chuyển tiền hơn. Rõ ràng là các bạn sẽ thích mang theo mình những tờ tiền giấy hơn là những đồng tiền đúc nặng nề sớm muộn sẽ tạo ra những lỗ thủng trong túi của mình.

- Tiền giấy cũng có đủ các mệnh giá từ nhỏ tới lớn phù hợp với qui mô các giao dịch của bạn.

- Về phía chính phủ, cái lợi thấy rõ nhất của tiền giấy là việc in tiền giấy tốn chi phí nhỏ hơn nhiều so với những giá trị mà nó đại diện và có thể phát hành không phụ thuộc vào số lượng các hàng hoá dùng làm tiền tệ như trước đây. Ngoài ra, chính phủ luôn nhận được khoản chênh lệch giữa giá trị mà tiền giấy đại diện với chi phí in tiền khi phát hành tiền giấy. Ở nhiều nước khoản chênh lệch này đã tạo ra một nguồn thu rất lớn cho ngân sách. Ví dụ: Trước đây, đồng D-Mark được xem là đồng tiền dự trữ quan trọng nhất của thế giới sau đồng đô la Mỹ nên nó được rất nhiều nước dự trữ. Theo một công trình nghiên cứu của Ngân hàng liên bang Đức lúc đó, khoảng từ 30 đến 40% số lượng đồng D-Mark bằng tiền giấy “được lưu hành ở ngoài nước và nằm ngoài hệ thống ngân hàng”. Ở Đông Âu, nhiều công dân đã sử dụng đồng D-Mark như đồng tiền của chính nước mình. Và vì vậy, trong nhiều thập niên, Ngân hàng Liên bang Đức đã cho phát hành rất nhiều tiền giấy, nhiều hơn rất nhiều so với người Đức cần. Việc in đồng Mark đã đem lại một khoản lãi lớn cho Ngân sách Liên bang. Ví dụ: năm 1996, khoản đó là 8,8 tỷ D-Mark. Trong những năm đặc biệt phát đạt, khoản tiền đó chiếm tới 1/5 toàn bộ thu nhập của CHLB Đức.

- Tiền giấy cũng có những nhược điểm như: không bền (dễ rách); chi phí lưu thông vẫn còn lớn; khi trao đổi hàng hoá diễn ra trên phạm vi rộng (chẳng hạn giữa các quốc gia hay giữa các vùng xa nhau), đòi hỏi tốc độ thanh toán nhanh, an toàn thì tiền giấy vẫn tỏ ra cồng kềnh, không an toàn khi vận chuyển; có thể bị làm giả; dễ rơi vào tình trạng bất ổn (do không có giá trị nội tại và không thể tự điều tiết được số lượng tiền giấy trong lưu thông như tiền vàng).

1.2.3. Tiền tín dụng (Credit money)

Bên cạnh tiền giấy, ngày nay do sự phát triển của các tổ chức tài chính tín dụng, đặc biệt là của hệ thống ngân hàng, một hình thái tiền tệ mới đã xuất hiện dựa trên những hoạt động của các tổ chức đó. Đó là tiền tín dụng.

Tiền tín dụng là tiền nằm trong các tài khoản mở ở ngân hàng và được hình thành trên cơ sở các khoản tiền gửi vào ngân hàng. Khi khách hàng gửi một khoản tiền giấy vào ngân hàng, ngân hàng sẽ mở một tài khoản và ghi có số tiền đó. Tiền giấy của khách hàng như thế đã chuyển thành tiền tín dụng. Tiền tín dụng thực chất là cam kết của ngân hàng cho phép người sở hữu tài khoản tiền gửi (hay tiền tín dụng) được rút ra một lượng tiền giấy đúng bằng số dư có ghi trong tài khoản. Do cam kết này được mọi người tin tưởng nên họ có thể sử dụng luôn các cam kết ấy như tiền mà

không phải đổi ra tiền giấy trong các hoạt động thanh toán. Tuy nhiên các hoạt động thanh toán bằng tiền tín dụng phải thông qua hệ thống ngân hàng làm trung gian. Cũng vì vậy mà tiền tín dụng còn có một tên gọi khác là tiền ngân hàng (bank money).

Để thực hiện các hoạt động thanh toán qua ngân hàng, các ngân hàng sẽ ký kết với nhau các hợp đồng đại lý mà theo đó các ngân hàng sẽ mở cho nhau các tài khoản để ghi chép các khoản tiền di chuyển giữa họ. Khi đó thay vì phải chuyển giao tiền một cách thực sự giữa các ngân hàng, họ chỉ việc ghi có hoặc nợ vào các tài khoản này. Hoạt động chuyển tiền thực sự chỉ xảy ra định kỳ theo thoả thuận giữa các ngân hàng. Cơ chế hoạt động này làm tăng rất nhanh tốc độ thanh toán. Chính vì vậy hoạt động thanh toán qua ngân hàng rất được ưa chuộng do tính nhanh gọn và an toàn của nó.

Do tiền tín dụng thực chất chỉ là những con số ghi trên tài khoản tại ngân hàng cho nên có thể nói tiền tín dụng là đồng tiền phi vật chất và nó cũng là loại tiền mang dấu hiệu giá trị như tiền giấy.

Để sử dụng tiền tín dụng, những người chủ sở hữu phải sử dụng các lệnh thanh toán để ra lệnh cho ngân hàng nơi mình mở tài khoản thanh toán hộ mình. *Có nhiều loại lệnh thanh toán khác nhau như séc, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi nhưng phổ biến nhất là séc.* Séc (cheque/check) là một tờ lệnh do người chủ tài khoản séc phát hành yêu cầu ngân hàng thanh toán từ tài khoản của anh ta cho người hưởng lợi chỉ định trong tờ séc. Séc thường được phát hành theo một mẫu nhất định. Khi mở tài khoản séc, ngân hàng sẽ cấp cho người chủ tài khoản một tập séc đóng thành cuốn và séc chỉ có hiệu lực khi người chủ tài khoản ký. Khi thanh toán, người chủ tài khoản séc sẽ ghi số tiền cần thanh toán vào séc, ký tên rồi đưa cho người nhận thanh toán. Người này sau đó sẽ đến ngân hàng giữ tài khoản séc đó để rút tiền mặt hoặc chuyển tiền sang tài khoản của mình trong cùng ngân hàng hoặc ở ngân hàng khác.

Việc sử dụng séc trong thanh toán có lợi thế như tiết kiệm được chi phí giao dịch do giảm bớt việc phải chuyển tiền thực giữa các ngân hàng; tốc độ thanh toán cao và an toàn; tiện cho việc thanh toán vì có thể viết ra với bất kỳ lượng tiền nào cho đến hết số dư trên tài khoản, và do đó làm cho việc thanh toán những món tiền lớn được thực hiện dễ dàng hơn. Chính vì những lý do như vậy, séc ngày nay được sử dụng phổ biến trong thanh toán không kém gì tiền giấy.

Ngoài séc, ở nhiều nước còn có thể gặp một phương tiện thanh toán gần tương tự như séc, đó là séc du lịch (traveller's cheque). Đây cũng là một dạng séc song do ngân hàng phát hành cho những người đi ra nước ngoài hưởng. Tại nước đến, người cầm séc có thể dùng để thanh toán trực tiếp thay cho tiền mặt hoặc đến những ngân hàng được ngân hàng phát hành séc ủy thác để đổi ra tiền mặt. Ngân hàng nhận séc du lịch sẽ thông qua hệ thống thanh toán giữa các ngân hàng để thu tiền từ ngân hàng phát hành. Khi đổi ra tiền mặt thường thì người sử dụng còn phải trả thêm một khoản phí tính theo phần trăm trên mệnh giá tờ séc. Đó là chi phí cho việc thu tiền từ ngân hàng phát hành séc. Về hình thức, séc du lịch cũng không hoàn toàn giống với séc thông thường. Séc du lịch được in mệnh giá như tiền mặt, ngoài ra trên tờ séc còn in tên của ngân hàng phát hành cũng như tên người hưởng lợi séc. Với việc dùng séc du lịch, những người đi ra nước ngoài có thể mang theo một số lượng ngoại tệ lớn mà vẫn an toàn vì séc du lịch được cấp đích danh cho nên muốn đổi ra tiền mặt hay thanh toán

phải có chữ ký của người đó và phải cung cấp cho ngân hàng số hộ chiếu của người chủ séc.

Hiện nay 5 loại séc du lịch được chấp nhận tại Việt nam là American Express, Visa, Mastercard, Thomacook, Citicorp, Bank of America.

Để sử dụng hình thức thanh toán bằng séc, người gửi tiền vào ngân hàng sẽ phải mở tài khoản séc (checking account). Ngoài ra, ở các nước có hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính phát triển, ngoài tài khoản séc thông thường còn tồn tại các dạng tài khoản có khả năng phát séc khác như là: NOW accounts (negotiable order of withdrawal account), super NOW account, MMDA (Money-market deposit account), ATS account (Automatic transfer from savings account - tài khoản loại tự động chuyển khoản từ tài khoản tiết kiệm). Các lệnh thanh toán từ các tài khoản này cũng có chức năng tương tự séc.

Tuy nhiên, việc lưu thông tiền tín dụng dựa trên cơ sở việc lưu thông séc cũng có những hạn chế nhất định. Trước hết, việc thanh toán bằng séc vẫn đòi hỏi một khoảng thời gian nhất định, đó là thời gian cần thiết để chuyển séc từ nơi này đến nơi khác, thời gian cần thiết để kiểm tra tính hợp lệ của séc v.v..., do vậy thanh toán bằng séc sẽ vẫn chậm trong các trường hợp cần thanh toán nhanh. Thứ hai, việc thanh toán bằng séc dẫn đến việc xử lý các chứng từ thanh toán và chi phí cho việc này ngày càng tăng gây tổn kém đáng kể cho xã hội. Chính vì vậy, để đáp ứng sự phát triển của nhu cầu trao đổi, thanh toán trong nền kinh tế, đòi hỏi phải có một hình thái tiền tệ mới hoàn thiện hơn.

1.2.4. Tiền điện tử (Electronic money)

Hiện nay, những tiến bộ về công nghệ máy tính cũng như sự phát triển của mạng lưới thông tin viễn thông đã cho phép các ngân hàng thay thế phương thức thanh toán truyền thống sử dụng các chứng từ giấy bằng phương thức thanh toán điện tử (Electronic means of payment - EMOP) - phương thức thanh toán trong đó các giao dịch chuyển tiền thanh toán được thực hiện nhờ hệ thống viễn thông điện tử dựa trên cơ sở mạng máy tính kết nối giữa các ngân hàng. Bằng phương pháp mới này, tốc độ chuyển tiền tăng lên rất nhanh, giảm bớt được chi phí về giấy tờ so với lưu thông tiền mặt và séc.

Khi chuyển sang phương thức thanh toán điện tử, tiền trong các tài khoản ở ngân hàng được lưu trữ trong hệ thống máy tính của ngân hàng dưới hình thức điện tử (số hoá). Đồng tiền trong hệ thống như vậy được gọi là tiền điện tử (E-money) hoặc tiền số (Digi money). Như vậy, tiền điện tử là tiền tệ tồn tại dưới hình thức điện tử (số hoá).

Hai hệ thống thanh toán điện tử lớn nhất hiện nay là CHIPS (Clearing House Interbank Payment System - Hệ thống thanh toán bù trừ liên ngân hàng) và SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication). Các hệ thống này cho phép thực hiện các hoạt động thanh toán điện tử giữa các ngân hàng không chỉ trong một quốc gia mà còn trên phạm vi quốc tế. Ngoài ngân hàng ra, các quỹ đầu tư trên thị trường tiền tệ và chứng khoán, các công ty chứng khoán và cả các công ty kinh doanh ngày nay cũng rất tích cực sử dụng hệ thống này trong các hoạt động thanh toán, chuyển tiền của mình.

Các hoạt động thanh toán điện tử thường có giá trị rất lớn (giá trị mỗi lần

chuyển tiền thanh toán có thể lên tới trên hàng triệu USD). Chính vì vậy, theo thống kê ở Mỹ, mặc dù chỉ chiếm hơn 1% tổng số các giao dịch thanh toán, các giao dịch thanh toán điện tử lại chiếm hơn 80% tổng giá trị các hoạt động thanh toán. Gần đây, các giao dịch thanh toán có giá trị nhỏ cũng có thể sử dụng phương thức thanh toán điện tử thông qua một hệ thống bù trừ tự động (Automatic clearing houses - ACHs). Các công ty sử dụng hệ thống này để trả lương, còn các cá nhân bằng việc sử dụng các tài khoản điện tử, có thể ngồi ở nhà sử dụng máy tính nối vào hệ thống mạng của ngân hàng để thực hiện các hoạt động chuyển khoản, thanh toán mà không phải sử dụng tới séc hay tiền mặt cùng các thủ tục giấy tờ phiền phức cho những công việc đó nữa. Hơn thế, sự xuất hiện loại hình thương mại điện tử (E-commerce) càng thúc đẩy hơn nữa việc sử dụng phương thức thanh toán mới này.

Ngoài dùng trong các hoạt động chuyển khoản, tiền điện tử còn được sử dụng trực tiếp trong các giao dịch dưới các hình thức sau:

* *Các thẻ thanh toán*: là các tấm thẻ do ngân hàng hoặc các công ty tài chính phát hành mà nhờ đó người ta có thể lưu thông những khoản tiền điện tử. Thẻ thanh toán có một số dạng sau:

- *Thẻ rút tiền ATM* (ATM card - bank card). Thẻ ATM được dùng để rút tiền hoặc chuyển khoản thông qua máy rút tiền tự động ATM (Automated teller machine). Việc sử dụng chỉ thẻ chỉ đơn giản là nhét thẻ vào máy, nhập mã số, màn hình ATM sẽ xin lệnh. Trong nửa phút mọi hoạt động chuyển khoản hoặc rút tiền ngay tại máy được hoàn thành.

- *Thẻ tín dụng (credit card)*: Đó là một tấm thẻ bằng nhựa cứng (plastic), hình chữ nhật với kích thước chuẩn là 96 x 54 x 0,76mm. Mặt trước của thẻ có in các thông tin về tổ chức phát hành thẻ (tên và logo), thông tin về người sử dụng thẻ (tên công ty và tên người được uỷ quyền sử dụng thẻ - nếu là thẻ cho công ty hoặc tên cá nhân, đôi khi cả ảnh - nếu là thẻ cho cá nhân), loại thẻ (Standard, Gold), số thẻ, ngày hiệu lực của thẻ v.v... Mặt sau của thẻ có một dải băng từ trong lưu các thông tin cần thiết về thẻ và chủ thẻ (như số thẻ, ngày hiệu lực, tên chủ thẻ, mã số định danh PIN, mã để kiểm tra giá trị hiệu lực của thẻ), ngoài ra còn in cả chữ ký của chủ thẻ ở mặt sau.

Các tổ chức phát hành thẻ tín dụng đảm bảo rằng họ sẽ thanh toán tiền mua hàng hoá hay dịch vụ cho người bán thay cho người sử dụng thẻ trong hạn mức tín dụng của thẻ. Số tiền đó sẽ được người mua thanh toán lại cho các tổ chức này sau một thời gian nhất định. Vì người sử dụng thẻ tín dụng không phải trả tiền ngay lúc mua hàng, nói cách khác là các tổ chức phát hành thẻ đã cho họ vay để thanh toán nên thẻ được gọi là thẻ tín dụng. Người sử dụng thẻ tín dụng cũng có thể dùng thẻ này để rút tiền tại ngân hàng nhưng trong hạn mức của thẻ. Muốn sử dụng thẻ tín dụng, người đăng ký phải có một tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng với số dư đủ để đảm bảo khả năng thanh toán của họ cho các tổ chức phát hành thẻ khi các tổ chức này trả tiền thay cho họ. Tùy theo hạn mức tín dụng của thẻ mà sẽ có những yêu cầu khác nhau về số dư đó. Nhiều tổ chức phát hành thẻ còn yêu cầu cung cấp thông tin về khả năng tài chính của người sử dụng thẻ. Hàng năm người sử dụng thẻ tín dụng sẽ phải trả cho tổ chức phát hành một khoản phí sử dụng, ngoài ra còn phải trả phí thanh toán hộ cho mỗi lần thanh toán bằng thẻ. Thẻ tín dụng ngày nay được sử dụng ở các nước phát triển cũng phổ biến không kém séc. Có rất nhiều loại thẻ tín dụng, chỉ riêng ở Mỹ đã

có trên 3000 loại khác nhau lưu hành. Sở dĩ có nhiều như vậy vì tổ chức phát hành thẻ không chỉ giới hạn ở các ngân hàng hoặc các công ty tài chính, thậm chí các công ty, các câu lạc bộ cũng có thể phát hành thẻ, nhưng tất nhiên là phạm vi sử dụng sẽ khác nhau. Phổ biến nhất trên thế giới hiện nay là các thẻ Master card, Visa card và AMEX.

- *Thẻ ghi nợ (debit card)*: Về hình thức thẻ ghi nợ tương tự như thẻ tín dụng. Tuy nhiên, khác với thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ không phải là công cụ để vay tiền mà để tiêu tiền trong tài khoản. Khi thanh toán, người thu tiền sẽ quẹt thẻ qua một máy đọc thẻ (card reader), sau đó yêu cầu chủ thẻ ký xác nhận vào hoá đơn mua hàng. Sau đó một số ngày nhất định (thường là 2 ngày) tiền sẽ được chuyển từ tài khoản chủ thẻ sang tài khoản người bán hàng.

- *Thẻ thông minh (smart card)*: Thẻ thông minh thực chất chính là dạng thẻ ghi nợ, chỉ có khác là trên thẻ còn gắn thêm một bộ mạch xử lý (con chip máy tính) cho phép lưu trữ ngay trên thẻ một lượng tiền số (digital cash). Tiền số này có thể nạp từ tài khoản ở ngân hàng vào thẻ thông qua các máy ATM, máy tính cá nhân hoặc các điện thoại có trang bị bộ phận nạp tiền. Các thẻ thông minh cao cấp hơn gọi là Super smart card còn cho phép ghi lại các giao dịch của người sử dụng thẻ và có màn hình hiển thị, thậm chí cả bàn phím. Các thẻ thông minh gần giống với những cái ví điện tử nhờ khả năng có thể chuyển tiền trực tiếp từ thẻ thông minh này sang thẻ thông minh khác qua một thiết bị không dây cầm tay. Ngoài tính năng dùng làm phương tiện thanh toán, có thể dùng nó như thẻ gọi điện thoại, thẻ căn cước trong đó lưu trữ các thông tin về người dùng thẻ, thậm chí cả nhóm máu của người đó.

* *Tiền mặt điện tử (Electronic cash/E-cash)*: Đây là một dạng tiền điện tử được sử dụng để mua sắm hàng hoá hoặc dịch vụ trên Internet. Những người sử dụng loại tiền này có thể sử dụng các ứng dụng của ngân hàng điện tử trên điện thoại thông minh (Smart phone) để thực hiện thanh toán.

* *Séc điện tử (Electronic check / E-check)*: Séc điện tử cho phép những người sử dụng Internet có thể thanh toán các hoá đơn qua Internet mà không cần phải gửi những tờ séc bằng giấy (paper check) như trước nữa. Những người này có thể viết một tờ séc điện tử hợp pháp trên máy tính của mình rồi gửi cho người được thanh toán. Người này sẽ chuyển tờ séc điện tử đó tới ngân hàng của mình. Ngân hàng sau khi kiểm tra tính hợp lệ của tờ séc sẽ thực hiện việc chuyển tiền từ tài khoản của người viết séc sang người được thanh toán. Bởi vì toàn bộ việc thanh toán này được thực hiện dưới hình thức điện tử nên rẻ và tiện hơn nhiều so với sử dụng các tờ séc bằng giấy. Các chuyên gia dự tính rằng, chi phí cho lưu thông séc điện tử sẽ chỉ bằng 1/3 chi phí lưu thông séc giấy.

- Những lợi thế về tiền điện tử nêu trên khiến chúng ta có thể nghĩ rằng nền kinh tế sẽ mau chóng tiến tới không dùng đến tiền giấy hoặc séc. Tuy nhiên có nhiều lý do khiến cho điều này không thể diễn ra trong ngày một ngày hai.

- Thứ nhất, việc thiết lập một hệ thống các máy tính, các máy đọc thẻ, mạng truyền thông cần thiết cho phương thức thanh toán điện tử là rất tốn kém.

- Thứ hai, việc sử dụng các tờ séc bằng giấy có lợi thế là chúng cung cấp các chứng từ xác nhận việc thanh toán, trong khi tiền điện tử không có được điều này.

- Thứ ba, việc sử dụng séc bằng giấy để thanh toán luôn mất một khoảng thời gian xử lý từ lúc ký séc đến lúc người nhận séc rút tiền. Người chủ tài khoản séc rất thích điều

này vì họ vẫn được hưởng lãi đối với số tiền mà mình đã thanh toán nhưng chưa bị trừ khỏi tài khoản. Với tiền điện tử, họ không có được khoảng thời gian này.

- Thứ tư, việc sử dụng tiền điện tử gặp phải nguy cơ đe dọa tính an toàn do các hoạt động ăn trộm tiền qua mạng máy tính. Đối phó với điều này không phải là một công việc dễ dàng và mất khá nhiều thời gian.

2. Bản chất và chức năng của tiền tệ

2.1. Bản chất của tiền tệ

Khi nói đến tiền tệ, hầu hết các nhà kinh tế học trước đây cũng cho rằng đó là phương tiện trung gian trao đổi. Điều này chỉ phù hợp và đúng với giai đoạn ban đầu khi con người bắt đầu sử dụng công cụ tiền tệ. Quá trình phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ không chỉ có vai trò trung gian trao đổi mà nó còn giúp cho chúng ta thực hiện các hoạt động đầu tư tín dụng... Ngoài ra, còn có những vật thể khác giữ vai trò trung gian trao đổi như chi phiếu, thương phiếu, kỳ phiếu,... mà các nhà kinh tế học vẫn không thống nhất với nhau có phải là tiền tệ hay không. Irving Fisher cho rằng chỉ có giấy bạc ngân hàng là tiền tệ, trong khi Conant Paul Warburg cho rằng chi phiếu cũng là tiền tệ. Samuelson lại cho rằng tiền là bất cứ cái gì mà nhờ nó người ta có thể mua được hầu hết mọi thứ. Theo Charles Rist thì cái thật quan trọng đối với nhà kinh tế không phải là sự thống nhất về một định nghĩa thế nào là tiền tệ mà phải biết và hiểu hiện tượng tiền tệ.

Tiền tệ thực chất là vật trung gian môi giới trong trao đổi hàng hoá, dịch vụ, là phương tiện giúp cho quá trình trao đổi được thực hiện dễ dàng hơn.

Bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua hai thuộc tính sau của nó:

- **Giá trị sử dụng của tiền tệ** là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi. Như vậy người ta sẽ chỉ cần nắm giữ tiền khi có nhu cầu trao đổi. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội qui định: chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt vai trò tiền tệ (tức là vai trò vật trung gian môi giới trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại. Đây chính là lời giải thích cho sự xuất hiện cũng như biến mất của các dạng tiền tệ trong lịch sử.

- **Giá trị của tiền** được thể hiện qua khái niệm “sức mua tiền tệ”, đó là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi. Tuy nhiên khái niệm sức mua tiền tệ không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng hàng hoá nhất định mà xét trên phương diện toàn thể các hàng hoá trên thị trường.

2.2. Chức năng của tiền tệ

Đề cập đến chức năng của tiền tệ, hầu hết các nhà kinh tế học hiện nay đều thống nhất với nhau ở 3 chức năng cơ bản là: Phương tiện trao đổi, thước đo giá trị và cất trữ giá trị.

Trong mỗi chức năng cần lưu ý: tại sao tiền tệ lại có chức năng đó, chức năng đó có những đặc điểm gì đáng lưu ý, chức năng đó đã đem lợi ích gì cho nền kinh tế và những điều kiện để đảm bảo thực hiện tốt chức năng. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là phải trả lời được câu hỏi: việc nhận thức được chức năng đó của tiền tệ có ý nghĩa thực tiễn như thế nào?

2.2.1. Phương tiện trao đổi (Medium of Exchange)

- Chúng ta thấy rằng tiền tệ được xã hội sử dụng với tư cách là vật trung gian trong quá trình trao đổi hàng hoá, các hàng hoá trước tiên sẽ được đổi ra tiền tệ rồi sau đó người ta dùng tiền đó để đổi lấy hàng hoá khác. Do vậy, tiền tệ được xem là phương tiện để trao